

**Bất bình đẳng xã hội được tái sản sinh như thế nào  
trong xã hội Việt Nam sau Đổi mới?**

**Chu Hương Ly**

Bài tham dự Hội Thảo Hè

Toulouse, 31/7 – 1/8

(Bản thảo dùng để thảo luận ở Hội Thảo, xin đừng trích dẫn hay đăng lại nơi khác)

Đây là một nghiên cứu về chủ đề bất bình đẳng về cơ hội giữa các tầng lớp trong xã hội Việt Nam sau Đổi mới. Trong bài này, tôi bàn luận một số vấn đề sau: 1. Việc dùng lý thuyết của Bourdieu để nghiên cứu chủ đề giai tầng ở xã hội Việt Nam sau Đổi mới; 2. Câu hỏi và phương pháp nghiên cứu; 3. Một số kết quả nghiên cứu; 4. Tạm kết luận.

**1. Khung lý thuyết**

**1.1. Những hạn chế của các cách tiếp cận khác trong nghiên cứu chủ đề giai tầng ở Việt Nam**

Các bàn luận về chủ đề giai tầng của các học giả trong nước thường thống nhất với quan điểm của Nhà nước về giai tầng được ghi trong Hiến pháp. Trong các nghiên cứu của các học giả ngoài nước, chủ đề chính được quan tâm là mối liên hệ của sự hình thành giai tầng và quá trình dân chủ hóa ở Việt Nam. Cả hai cách tiếp cận đều có một số điểm hạn chế.

Trong nghiên cứu xã hội học trong nước, những đề tài về phân tầng, cấu trúc, tầng lớp xã hội không có nhiều nếu không muốn nói là hiếm hoi trong suốt những năm 1990 và 2000. Viện Xã hội học và Tạp chí Xã hội học ra đời năm 1983, nhưng theo quan sát của giáo sư Trịnh Duy Luân (2004) thì phải đến năm 1992 khái niệm phân tầng xã hội mới được sử dụng lần đầu tiên. Nghiên cứu của giáo sư Trương Lai năm 1993 dường như là nghiên cứu trong nước duy nhất mà tác giả đưa ra phân tích về bất bình đẳng thu nhập không với tư cách là một hệ quả không thể tránh khỏi và vô hại của kinh tế thị trường, mà là sự thách thức đối với nhà nước trong việc bảo đảm các mục tiêu công bằng xã hội. Ngoài nghiên cứu của giáo sư Trương Lai, nghiên cứu của tiến sỹ Đỗ Thiên Kính năm 2010 là nghiên cứu trong nước thứ hai về phân tầng xã hội sau Đổi mới. Nghiên cứu này có nhiều điểm giá trị, nhất là việc cho thấy rằng

ngành nghiệp đã trở thành một chỉ báo xã hội học ý nghĩa cho nghiên cứu về các khác biệt xã hội. Tuy nhiên, nó có hai hạn chế lớn. Một là, tầng lớp xã hội mới chỉ được nhìn nhận như là một chỉ báo điều kiện sống chứ chưa được nhìn nhận như là một chỉ báo cơ hội sống. Nghiên cứu chỉ đưa ra những phân tích di động xã hội nội thế hệ (sự chuyển đổi nghề nghiệp của cá nhân trong vài năm) chứ không có những phân tích di động xã hội liên thế hệ (so sánh tương quan nghề nghiệp của cha mẹ và của con cái) cần thiết để phân tích bất bình đẳng về cơ hội sống (xem thêm mục 3.2). Hai là, người nghiên cứu đưa ra những lập luận thống nhất với quan điểm nhà nước về phân tầng xã hội hợp lý theo kiểu cấu trúc – chức năng (xem ngay dưới đây).

Vì sao vấn đề giai tầng không được quan tâm nghiên cứu ở trong nước? Tôi thử đề xuất ba vấn đề. Một là, có lẽ vì cứ nhắc đến giai cấp là người ta nghĩ ngay đến quan điểm Marxist về xung đột và đấu tranh giai cấp, về sự bóc lột của giai cấp thống trị đối với giai cấp bị trị. Trên thực tế, Đảng đã dựa trên quan điểm này để tập hợp nông dân chống lại các giai cấp bóc lột bao gồm địa chủ trong cuộc cải cách ruộng đất năm 1956. Nhưng khi cuộc cải cách này kết thúc, thì từ đó đến nay, trong Hiến pháp, cấu trúc xã hội của Việt Nam luôn được coi là bao gồm hai giai cấp công nhân – nông dân cùng một tầng lớp trí thức liên minh với nhau, mà không tồn tại các giai cấp đối chọi với nhau. Như thế, nhắc đến bất bình đẳng giai cấp là gọi lại những sai lầm của cải cách ruộng đất, cũng như mâu thuẫn với quan điểm của Nhà nước được ghi trong Hiến pháp.

Hai là, nghiên cứu theo dòng Marxist ở các xã hội hậu xã hội chủ nghĩa, như của Djilas (1957), coi người trong Đảng như là tập hợp thành một giai cấp mới. Giai cấp được gọi là tư bản đỏ này nắm quyền lực chính trị đối với nguyên liệu sản xuất và không khác gì giai cấp tư sản ở các nước tư bản, đối chọi với toàn bộ những người dân thường bị bóc lột. Những bình luận của ông Nguyễn Kiến Giang (1995) hay Hayton (2010) về quan chức cấp cao ở Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới thống nhất với quan điểm của Djilas (1957). Tất nhiên, cách tiếp cận về giai cấp như thế bị coi là sai trái và nguy hiểm với sự ổn định xã hội, nhất là khi, theo bình luận của Abuza (2001), Đảng coi quyền lực chính thống của mình đồng nghĩa với sự ổn định chính trị và xã hội của đất nước.

Ba là, một số học giả nước ngoài như Gainsborough (2002) hay Heberer (2003) đi theo hướng tiếp cận là gắn giai tầng với thái độ và hành động chính trị. Cụ thể, họ muốn tìm hiểu vai trò của các giai tầng xã hội trong việc thúc đẩy quá trình dân chủ hóa. Theo họ, nếu các giai tầng được hình thành thì sẽ đem lại những biến chuyển xã

hội và theo đó là những biến chuyển về mặt chính trị. Cách tiếp cận này tất nhiên cũng không thể được chấp nhận ở trong nước.

Vậy thì các học giả trong nước bàn về chủ đề giai tầng như thế nào? Từ các bài bình luận, tổng hợp của các tác giả ở các viện, học viện nghiên cứu (ví dụ như Nguyen KM 2007; Nguyen TTu 2007; Ngo NT 2012; Nguyen Dta 2010), có thể thấy nổi bật lên hai lập luận thường được sử dụng để hợp lý hóa quan điểm của Nhà nước về phân tầng xã hội và các khác biệt xã hội. Lập luận thứ nhất là, các vị trí cao - thấp trong xã hội là kết quả khách quan của sự khác biệt giữa các thành viên trong xã hội về khả năng bẩm sinh, sự cố gắng, và những đóng góp của họ. Người giỏi hơn, có ích hơn thì được hưởng lợi nhiều hơn và ngược lại. Lập luận thứ hai là, mỗi giai cấp hay mỗi tầng lớp bao gồm những người làm đủ mọi ngành nghề và ở các vị trí khác nhau, có người giàu, người nghèo, vì thế tựu chung lại các giai tầng này ngang bằng với nhau và không đối chọi. Ví dụ, theo Ngo NT (2012), giai cấp nông dân bao gồm cả các nông dân tỷ phú lẫn những người làm đồng thuê, hay theo Nguyen TT (2007), nhóm xã hội trung lưu thì là tập hợp của tất cả các thành phần ưu tú đến từ tất cả các giai cấp và tầng lớp trong xã hội.

Tuy lập luận mà các tác giả trong nước kể trên đưa ra ít được dựa trên cơ sở lý thuyết hay bằng chứng thực nghiệm, có thể thấy trong lập luận thứ nhất có dáng dấp của một số học thuyết như thuyết chức năng về phân tầng xã hội của Davis và Moore (1945), thuyết Darwin xã hội, thuyết giải thích di động xã hội dựa trên khác biệt về trí thông minh bẩm sinh (ví dụ như của Nettle 2003; Saunders 2012) hay thuyết cá nhân (Giddens 1991). Những thuyết này, vô tình hay hữu ý hợp lý hóa bất bình đẳng xã hội, hoặc là đã hoàn toàn lỗi thời, hoặc đã mất dần tầm ảnh hưởng trên thế giới (xem các bình luận của Collins 1971; Breen & Goldthorpe 2001; Savage & Egerton 1997; Sullivan et al. 2013; Nisbett et al. 2012; Savage 2000: 105). Lập luận thứ hai cũng hoàn toàn không có cơ sở khoa học. Không thể lấy định nghĩa về giai cấp nông dân - công nhân mà nhà nước sử dụng làm công cụ ý thức hệ - chính trị làm công cụ phân tích, bởi các nhóm được gọi là công nhân hay nông dân này chỉ có thể coi là các nhóm đồng nhất về mặt lịch sử - chính trị cho trường hợp cụ thể của Việt Nam, chứ không thể coi là các nhóm đồng nhất về mặt kinh tế, văn hóa, xã hội theo các lý thuyết khoa học về phân tầng xã hội.

Mối quan tâm chủ yếu của các học giả ngoài nước là vai trò của các tầng lớp xã hội trong việc thúc đẩy những biến chuyển xã hội. Phân tích của các học giả như Gainsborough (2002) theo cách tiếp cận ý thức giai cấp - hành động chính trị có

những đóng góp quan trọng vào hiểu biết về xã hội Việt Nam sau Đổi mới. Tuy nhiên, cách tiếp cận này còn tồn tại một số điểm hạn chế. Thứ nhất, cách tiếp cận này không khỏi bị chi phối bởi quan điểm chính trị của người nghiên cứu, đó là tin rằng, cải cách chính trị ở Việt Nam là tất yếu. Việc quá chú trọng đến một viễn cảnh về những biến chuyển xã hội theo một chiều hướng định sẵn có thể là trở ngại cho việc tìm hiểu sâu về sự tiếp nối và tái sản sinh xã hội, trong khi cần hiểu thấu đáo về xã hội hiện thời trước khi có thể bàn đến vấn đề thay đổi xã hội. Thứ hai, nếu cứ tiên quyết gắn vấn đề giai cấp – tầng lớp với vai trò chính trị của nó, thì nhiều khi lại có tình trạng vì không thấy hay không dự báo được vai trò chính trị của các giai cấp nên phủ nhận là có tồn tại giai cấp. Đây là một trong những cách lập luận thường được sử dụng nhằm phủ nhận ý nghĩa của nghiên cứu về giai tầng trong xã hội học trên thế giới (xem nhận định của Chauvel 2006). Thứ ba, có thể việc quá tập trung vào mặt chính trị khiến cho những cách tiếp cận không đưa chính trị vào trung tâm - những cách tiếp cận khác Marxist, chưa được đưa vào xem xét và ứng dụng trong nghiên cứu giai tầng. Trong khi đó, rất nhiều nghiên cứu trên thế giới sử dụng các cách tiếp cận khác Marxist, như các cách tiếp cận của Weber, Goldthorpe hay Bourdieu, chỉ ra rằng bất bình đẳng có thể được phân tích và giải thích một cách sâu sắc, mà không nhất thiết phải nhìn nó chỉ với quan điểm Marxist là những đối chọi và xung đột trong quan hệ giai cấp về mặt sở hữu tư liệu sản xuất.

## **1.2. Những điểm đáng chú ý trong cách tiếp cận dùng lý thuyết Bourdieu**

Tôi đề xuất rằng cách tiếp cận nghiên cứu về bất bình đẳng xã hội ở Việt Nam theo lý thuyết của Bourdieu là một cách tiếp cận đáng được xem xét, bởi nó cung cấp những công cụ khái niệm để nghiên cứu chủ đề bất bình đẳng giai tầng từ cấp độ cá nhân – gia đình, với trọng tâm là bất bình đẳng về mặt cơ hội sống, một cách đa chiều cạnh, tránh tối giản hóa, và phi định kiến chính trị.

Vì sao nhấn mạnh bất bình đẳng cơ hội? Trong khi nếu nhìn từ góc độ Marxist, một nhóm xã hội chỉ được coi là một giai cấp khi nó có bản sắc chính trị và xu hướng hành động chính trị riêng biệt của nó – còn gọi là giai cấp thực tế ('realist'), thì một tầng lớp xã hội từ góc độ lý thuyết Bourdieu có thể coi là tầng lớp trên lý thuyết ('theoretical class'), được hiểu là một tập hợp những người có những cơ hội sống tương đương với nhau, mà trong xã hội hiện đại thì thường là những người trong cùng một nhóm nghề nghiệp (Bourdieu 1990: 50; 117-8; 129; Bourdieu 2003: 10-1). Việc nhấn mạnh vào cơ hội sống hơn là bản sắc – hành động chính trị là phù hợp với việc nghiên cứu xã hội Việt Nam hiện nay do các nguyên nhân sau.

Một là, giai cấp theo định nghĩa của Marxist được các nhà nghiên cứu cho là chưa hình thành ở Việt Nam (xem chẳng hạn Gainsborough 2002). Hơn nữa, giai cấp với bản sắc chính trị là quan niệm mà nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới dựa vào để phủ định ý nghĩa của việc nghiên cứu chủ đề giai tầng trong xã hội đương đại: phủ định rằng các nhóm xã hội có bản sắc chính trị riêng = phủ nhận có tồn tại giai cấp = phủ nhận ý nghĩa của việc nghiên cứu chủ đề giai cấp. Vì thế tôi không đi theo cách tiếp cận này.

Hai là, nhấn mạnh vào vấn đề bất bình đẳng về mặt cơ hội thì mới có thể giải thích vì sao bất bình đẳng giai tầng không chỉ tồn tại mà cứ tồn tại dai dẳng, nói cách khác là được tái sản sinh, từ thế hệ này qua thế hệ khác.

Ba là, nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước đã đưa ra những bằng chứng về tình trạng bất bình đẳng mức sống và bất bình đẳng cơ hội giữa các nhóm xã hội, cũng như sự hình thành các tầng lớp về nghề nghiệp trong xã hội Việt Nam hiện nay. Những bằng chứng này cho thấy cách tiếp cận nghiên cứu chủ đề giai tầng ở Việt Nam theo lý thuyết Bourdieu có thể phù hợp. Một số nghiên cứu chỉ ra rằng, nghề nghiệp đã trở thành một chỉ báo quan trọng của bất bình đẳng xã hội, không chỉ là về của cải mà còn về cơ hội (Heltberg 2002; Tran DD 2007; Haughton et al 2001; GSO & UNPF 2004; Emran & Shilpi 2011; King et al. 2008). Một số nghiên cứu khác phân tích mối liên hệ giữa điều kiện kinh tế của gia đình và cơ hội học hành, việc làm, di động địa lý (Marr & Rosen 1998; Vu NQ 2004; Dang NA et al. 2005; Turner & Nguyen 2005; Nghiem 2004). Ngoài ra, một số nghiên cứu bàn về sự hình thành của các tầng lớp nghề nghiệp trong xã hội Việt Nam sau Đổi mới (Luong & Unger 1998; Heberer 2003; King et al. 2008).

Đa chiều cạnh là như thế nào? Đa chiều cạnh với ý nghĩa là bất bình đẳng không chỉ được nhìn từ khía cạnh kinh tế như trong các nghiên cứu về bất bình đẳng thu nhập/chi tiêu, mà còn được nhìn từ khía cạnh văn hóa, xã hội. Theo lý thuyết của Bourdieu, một tầng lớp bao gồm những cá nhân có vị trí tương đương nhau trong không gian xã hội, được quyết định bởi hoàn cảnh sinh tồn giống nhau của họ, hay sự sở hữu vốn vật chất và vốn phi vật chất ngang bằng nhau (Bourdieu 2003). Vốn chính là những nguồn lực thiết thực có thể được sử dụng một cách hiệu quả bởi người sở hữu nó để đạt được những lợi ích khan hiếm. Vốn có nhiều dạng, cơ bản nhất là vốn kinh tế, vốn văn hóa và vốn xã hội, và các dạng vốn này có thể chuyển hóa cho nhau (Bourdieu [1979] 2009; Bourdieu 1986).

Tránh tối giản hóa là như thế nào? Lý thuyết của Bourdieu giải thích hành động của các tập hợp cá nhân khác với các lý thuyết hành động duy lý ('rational action theories'), mà ở đây tôi lấy ví dụ là lý thuyết hành động duy lý do Goldthorpe, một nhà xã hội học Anh, phát triển. Những con người hành động duy lý tính toán một cách có ý thức những lợi ích và phí tổn mà họ nhận thức được, dựa trên những cơ hội và giới hạn trước mắt, để chọn ra phương án hành động tối ưu trong số một vài lựa chọn (Breen & Goldthorpe 1997; Goldthorpe 2007). Trong khi đó, theo lý thuyết về thực hành ('theory of practice') của Bourdieu, con người hành động theo ý thức thực tiễn của họ ('practical sense') – được sản sinh từ sự thích ứng giữa cái gọi là 'habitus' với một hoàn cảnh cụ thể mà ở đó họ hành động. Nói đến 'habitus' là nói đến những cấu trúc nhân quả được đưa vào trong con người xuyên suốt một quá trình tiếp thu mà bắt đầu và đạt đỉnh điểm ở thời kỳ đầu của tuổi ấu thơ (Bourdieu 1990: 116; Bourdieu [1990] 2009). Như thế có nghĩa là, trong khi hành động duy lý bị điều khiển bởi những cơ hội và giới hạn tức thời, thực hành theo lý thuyết của Bourdieu được tạo nên bởi cả hoàn cảnh hành động trong hiện tại và những trải nghiệm trong suốt chiều dài quá khứ.

Goldthorpe (2007) lưu ý rằng, người ta thực hiện các tính toán duy lý một cách chủ quan, dựa trên nhận thức không hoàn chỉnh của bản thân về hoàn cảnh của họ. Điều này có nghĩa là Goldthorpe ngầm giả thuyết rằng, những người có cùng hoàn cảnh sẽ có xu hướng hành động giống nhau vì họ có nhận thức tương đương nhau về hoàn cảnh tương tự của họ. Tuy nhiên, ông không giải thích vì sao những người có cùng hoàn cảnh lại có nhận thức giống nhau. Lý thuyết của Bourdieu lý giải mối liên hệ giữa điều kiện – ý thức này. Theo lý thuyết của Bourdieu, ở những người có cùng hoàn cảnh xuất thân, điều kiện sinh tồn tương tự nhau của họ được in sâu vào trong họ trong suốt quá trình xã hội hóa thành các khung nhận thức và thưởng thức tương đồng với nhau, và các khung này hướng họ đến những thực hành giống nhau. Chính vì thế, nếu như khả năng giải thích của lý thuyết hành động duy lý rất hạn chế - nó chỉ giải thích được phần nào các quá trình ra quyết định, thì lý thuyết của Bourdieu có thể được dùng để soi chiếu nhiều dạng thực hành.

Vì sao lại cần sự phi định kiến chính trị? Có thể nhận thấy, dường như do chủ đề giai tầng bị gắn quá chặt với chính trị cho nên chưa được các nhà nghiên cứu cả trong và ngoài nước để ý tới nhiều. Sự lảng tránh chủ đề giai tầng của các nhà nghiên cứu trong nước, nếu có, nhiều khả năng xuất phát từ sự e ngại rằng chủ đề này sẽ gợi lên mối liên hệ giữa quyền lực chính trị và ưu thế xã hội, một vấn đề được coi là nhạy

cảm. Ngược lại, trọng tâm trong mối quan tâm của các nhà nghiên cứu ở ngoài nước, trước hết chính là mối liên hệ giữa quyền lực chính trị và ưu thế xã hội, nhằm vào việc thách thức vai trò của nhà nước trong việc đảm bảo công bằng xã hội, sau đó là vấn đề thay đổi xã hội và thay đổi chính trị. Việc lấy chính trị làm trọng tâm nghiên cứu như thế có hai hệ quả. Một là càng làm gia tăng sự e ngại ở trong nước đối với chủ đề giai tầng. Hai là, vì các nhà nghiên cứu ngoài nước cho rằng giai cấp có xu hướng hành động chính trị rõ nét chưa hình thành ở Việt Nam hiện nay, cho nên họ không đào sâu chủ đề giai cấp (ví dụ như Heberer 2003 cho rằng chưa đến lúc nghiên cứu chủ đề này ở Việt Nam). Trong hoàn cảnh như thế, khung lý thuyết Bourdieu, tuy có chỗ cho phân tích các yếu tố chính trị nhưng không lấy chính trị làm trung tâm, có thể là một hướng đi khả thi cho nghiên cứu giai tầng ở Việt Nam.

## **2. Câu hỏi nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu**

Vấn đề trọng tâm mà tôi đặt ra trong nghiên cứu này là, có bất bình đẳng về cơ hội theo tầng lớp hay không và nó tiếp diễn ra sao. Theo đó, có hai câu hỏi lớn và xuyên suốt. Một là, có mối liên hệ giữa tầng lớp mà người ta được sinh ra và vị trí mà người ta đạt được khi trưởng thành hay không, với giả thuyết là có mối liên hệ này. Hai là, mối liên hệ đó diễn ra theo các quá trình và cơ chế như thế nào, với giả thuyết là các nguồn lực kinh tế, văn hóa, xã hội của cha mẹ quyết định quá trình này.

Tôi sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định lượng và phương pháp nghiên cứu định tính trong nghiên cứu này. Tôi phân tích số liệu định lượng của cuộc điều tra về thanh thiếu niên và vị thành niên Việt Nam năm 2010 (SAVY 2010) bao gồm 10044 người từ 14-25 tuổi trên tất cả các tỉnh/thành phố trên cả nước. Tôi phân tích dữ liệu định tính từ 40 phỏng vấn sâu do tôi thực hiện năm 2011 - 2012 với những người trong độ tuổi 20-30 cùng cha mẹ của họ trong 16 gia đình trên một số tỉnh/thành phố ở đồng bằng sông Hồng. Phân tích định lượng đưa ra những bằng chứng rằng, có tồn tại mối quan hệ giữa tầng lớp xuất thân (tầng lớp của cha mẹ) và tầng lớp đạt được (tầng lớp của con cái) thông qua các ra số liệu có tính đại diện cho toàn quốc về cơ hội di động xã hội. Phân tích định tính diễn giải, minh họa và giải thích mối quan hệ này dựa trên các ví dụ và trường hợp có tính tiêu biểu.

## **3. Một số kết quả**

Các kết quả nghiên cứu chính: (i) Có mối liên hệ giữa tầng lớp và sở hữu nguồn lực; (ii) Có mối liên hệ giữa tầng lớp và môi trường gia đình, cách nuôi dạy và đầu tư cho con cái; (iii) Có mối liên hệ giữa tầng lớp và trình độ học vấn của con cái; (iv) Có mối

liên hệ đa chiều giữa tầng lớp xuất thân, học vấn, và tầng lớp xã hội mà con cái đạt được. Bài này tập trung vào các kết quả (i) và (iv).

### 3.1. Cấu trúc tầng lớp và Nguồn lực

Từ việc áp dụng, đối chiếu với các hệ thống tầng lớp nghề nghiệp phổ biến nhất trên thế giới (xem Eriksson & Goldthorpe 1992), phân tích sự giống – khác về sở hữu nguồn lực giữa các nhóm nghề nghiệp sẵn có trong SAVY, tôi đưa ra một cấu trúc với 4 tầng lớp nghề nghiệp có tính thứ bậc nhất định như sau: (1) *Tầng lớp lãnh đạo – chuyên môn* bao gồm lãnh đạo thuộc các lĩnh vực trong các ngành, các cấp và các nhà chuyên môn kỹ thuật bậc trung, bậc cao trong các lĩnh vực; (2) *Tầng lớp trung gian cổ trắng* bao gồm nhân viên (chuyên môn sơ cấp, nhân viên văn phòng) trong các lĩnh vực và những người làm dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng có kỹ thuật; (3) *Tầng lớp trung gian cổ xanh* bao gồm lao động có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan, thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị; (4) *Tầng lớp lao động* bao gồm những người lao động giản đơn không có kỹ thuật.

Theo đó, cấu trúc tầng lớp theo nghề nghiệp của SAVY 2010 có hình quả bầu, trên bé, dưới phình to. Trong số 6368 người từ 14-25 tuổi có việc làm, cứ có 1 người làm lãnh đạo – chuyên môn thì có 1 người lao động trung gian cổ trắng, 2 người lao động trung gian cổ xanh, và 16 người lao động không kỹ thuật. Cấu trúc tầng lớp trong dân số những người bố của họ cũng tương tự như vậy (Bảng 1).

Theo phân tích số liệu SAVY 2010, có mối liên hệ<sup>1</sup> giữa tầng lớp xuất thân<sup>2</sup> và sở hữu nguồn lực của gia đình. Những người trẻ xuất thân từ tầng lớp cao hơn được thừa hưởng nhiều nguồn lực kinh tế và nguồn lực văn hóa từ gia đình<sup>3</sup> hơn những

---

<sup>1</sup> Tất cả các so sánh khác biệt/chênh lệch, mối liên hệ, ảnh hưởng/tác động/quyết định được đưa vào trong bài này đều là những quả có ý nghĩa về mặt thống kê với chỉ số  $p < .05$ .

<sup>2</sup> Tầng lớp nghề nghiệp của bố là chỉ báo của tầng lớp xuất thân. Tầng lớp nghề nghiệp của con (đối tượng khảo sát của SAVY 2010) là chỉ báo của tầng lớp đạt được.

<sup>3</sup> Sở hữu các vật dụng gia đình, bao gồm quạt máy, đài radio, máy video/DVD, tivi, tủ lạnh, xe đạp, xe máy, ô tô, điện thoại bàn, điện thoại di động, máy tính, Internet là chỉ báo cho nguồn lực kinh tế gia đình. Sở hữu từ 11 đến 12 các vật dụng này tương ứng với nguồn lực kinh tế gia đình cao; sở hữu từ 8 đến 10 các vật dụng tương ứng với nguồn lực kinh tế gia đình trung bình; sở hữu từ 0 đến 7 các vật dụng tương ứng với nguồn lực kinh tế gia đình thấp. Trình độ học vấn của cha/mẹ (lấy trình độ cao hơn trong trình độ của hai người) là chỉ báo cho nguồn



người xuất thân từ tầng lớp thấp hơn. Có gần 20% trong số những người xuất thân từ tầng lớp lãnh đạo – chuyên môn sống ở các hộ gia đình có nguồn lực kinh tế cao so với 2% trong số những người xuất thân từ tầng lớp lao động. Khoảng cách những người xuất thân từ tầng lớp lãnh đạo chuyên môn và những người xuất thân từ tầng lớp lao động về sở hữu nguồn lực văn hóa gia đình cao còn lớn hơn: 44.5% so với 1.5% (Bảng 2).

Có hai lưu ý. Một là, từ nay khi nói đến tầng lớp/gia đình ưu thế hay bất lợi thì đó là ưu thế hay bất lợi về sở hữu các nguồn lực. Hai là, cần phân biệt hai khái niệm ‘nguồn lực’ và ‘vốn’. Nguồn lực có giá trị sử dụng. Vốn là nguồn lực có thể được sử dụng một cách hiệu quả để đạt được các mục tiêu về học vấn và nghề nghiệp, và nó có giá trị trao đổi (Bourdieu [1979] 2009: 114).

### 3.2. Tầng lớp đạt được

Có mối liên hệ giữa tầng lớp xuất thân và tầng lớp xã hội mà con cái đạt được (nói chính xác hơn là tầng lớp xã hội *ban đầu* mà con cái đạt được vì ta đang nói tới những người lao động trẻ từ 14-25 tuổi). Các kết quả phân tích tương quan hai chiều tầng lớp xuất thân – tầng lớp đạt được và di động tương đối<sup>4</sup> cho thấy, có sự khác biệt lớn về cơ hội di động xã hội giữa người xuất thân từ các tầng lớp khác nhau, với hai đặc điểm nổi bật.

Một là, tầng lớp xuất thân cao gắn với những ưu thế trong di động xã hội. Những người xuất thân từ các tầng lớp phía trên có cơ hội cao hơn những người xuất thân từ các tầng lớp phía dưới trong việc đạt được các vị trí xã hội cao. Ví dụ, nếu như trong 100 người xuất thân từ tầng lớp lãnh đạo – chuyên môn có gần 20 người đạt được một vị trí lãnh đạo – chuyên môn, thì con số tương ứng trong những người xuất thân từ tầng lớp trung gian cổ trắng là 9 người, trong những người xuất thân từ

---

lực văn hóa gia đình. Trình độ cao đẳng/đại học hoặc cao hơn tương ứng với nguồn lực văn hóa gia đình cao. Trình độ trung học chuyên nghiệp hoặc trung học phổ thông tương ứng với nguồn lực văn hóa gia đình trung bình. Trình độ trung học cơ sở hoặc thấp hơn tương ứng với nguồn lực văn hóa gia đình thấp.

<sup>4</sup> Chỉ số di động tương đối (‘relative mobility rates’ dưới dạng ‘odds ratios’) phản ánh tương quan cơ hội của những người từ hai tầng lớp xuất thân khác nhau trong việc đạt được một tầng lớp nhất định mà không phải là một tầng lớp nào đó khác. Chỉ số di động tương đối bằng 1 phản ánh cơ hội ngang bằng nhau. Chỉ số di động tương đối càng xa 1 thì sự khác biệt về cơ hội càng lớn (xem Eriksson & Goldthorpe 1992)

tầng lớp trung gian cổ xanh là 4 người, và trong những người xuất thân từ tầng lớp lao động là 2 người (Bảng 3a).

Hai là, có sự tái sản sinh rõ rệt trong từng tầng lớp. Trong việc đạt được một vị trí trong một tầng lớp X nào đó mà miễn không phải là tầng lớp lao động, thì người xuất thân từ chính tầng lớp X luôn có cơ hội cao hơn so với bất kỳ người xuất thân từ tầng lớp nào khác, không chỉ là so với người thuộc tầng lớp thấp hơn họ. Ví dụ, để vào được tầng lớp lãnh đạo – chuyên môn chứ không phải tầng lớp lao động, người xuất thân từ chính tầng lớp lãnh đạo chuyên môn có gấp 13.25 lần cơ hội so với người xuất thân từ tầng lớp lao động, 5.74 lần so với người xuất thân từ tầng lớp trung gian cổ xanh, và 2.27 lần so với người xuất thân từ tầng lớp trung gian cổ trắng. Để vào được tầng lớp trung gian cổ trắng thay vì tầng lớp lao động, người xuất thân từ chính tầng lớp trung gian cổ trắng có cơ hội tương đương so với người xuất thân từ tầng lớp lãnh đạo – chuyên môn, có gấp 2.73 lần cơ hội so với người xuất thân từ tầng lớp trung gian cổ xanh, và 7.54 lần cơ hội so với người xuất thân từ tầng lớp lao động. Để vào được tầng lớp trung gian cổ xanh chứ không phải tầng lớp lao động, người xuất thân từ chính tầng lớp trung gian cổ xanh có gấp 2.12 lần cơ hội so với người xuất thân từ tầng lớp lãnh đạo – chuyên môn, 1.64 lần cơ hội so với người xuất thân từ tầng lớp trung gian cổ trắng, và 3.21 lần cơ hội so với người xuất thân từ tầng lớp lao động (Bảng 4a).

Phân tích số liệu SAVY 2010 cho thấy có nhiều yếu tố cùng lúc quyết định tầng lớp xã hội đạt được: thành quả học vấn/đào tạo nghề, tầng lớp xuất thân, dân tộc, tuổi, giới tính, nguồn lực kinh tế gia đình, nguồn lực xã hội cá nhân và nguồn lực văn hóa cá nhân ngoài học vấn. Đặc biệt, mối liên hệ thống kê giữa tầng lớp xuất thân và tầng lớp đạt được có thể được giải thích phần lớn bằng hai yếu tố: học vấn/đào tạo nghề và nguồn lực kinh tế gia đình (Bảng 5).

### **3.2.1. Vai trò của học vấn**

Về vai trò của học vấn, theo phân tích số liệu SAVY 2010, có mối liên hệ giữa trình độ học vấn và tầng lớp đạt được. Mức học vấn phổ biến mà từng tầng lớp trong dân số trẻ có là: cao đẳng/đại học và cao hơn đối với tầng lớp lãnh đạo – chuyên môn, trung học phổ thông và trung học chuyên nghiệp đối với tầng lớp trung gian cổ trắng, và trung học cơ sở đối với tầng lớp trung gian cổ xanh và tầng lớp lao động (tầng lớp trung gian cổ xanh có học vấn nhìn chung là cao hơn tầng lớp lao động) (Bảng 6). Về đào tạo nghề, những người thuộc tầng lớp trung gian có tỷ lệ đã và

đang qua đào tạo nghề cao nhất, trong đó tầng lớp trung gian cổ xanh có tỷ lệ đã và đang qua đào tạo nghề cao hơn tầng lớp trung gian cổ trắng (Bảng 7).

Phân tích số liệu SAVY 2010 cho thấy, trình độ học vấn cao là điều kiện quan trọng để những người xuất thân từ tầng lớp thấp hơn đạt được vị trí thuộc các tầng lớp cao hơn. Ví dụ, trong một bộ phận nhỏ những người xuất thân từ tầng lớp lao động đã học xong và đạt được vị trí lãnh đạo – chuyên môn (77/6408), có tới 95.2% có bằng cao đẳng/đại học hoặc trung học chuyên nghiệp (Bảng 8).

Phân tích số liệu SAVY 2010 cũng cho thấy, ở một mức độ nhất định, học vấn có vai trò điều chỉnh sự chênh lệch về cơ hội dành cho những người có tầng lớp xuất thân khác nhau trong thị trường lao động. Một là, học vấn có vai trò độc lập khỏi các yếu tố khác, trong đó có tầng lớp xuất thân và nguồn lực gia đình, trong việc quyết định tầng lớp đạt được. Ví dụ, khi tất cả các yếu tố tác động lên tầng lớp đạt được đều đã được tính đến, để đạt được vị trí lãnh đạo – chuyên môn (thay vì một công việc giản đơn), người có trình độ học vấn cao (cao đẳng/đại học và cao hơn) có gấp hơn 9 lần cơ hội so với người có trình độ học vấn trung bình (trung học chuyên nghiệp và trung học phổ thông) và 143 lần cơ hội so với người có trình độ học vấn thấp (trung học cơ sở trở xuống), và người có học vấn trung bình có gấp hơn 15 lần cơ hội so với người có trình độ học vấn thấp (bảng quá dài nên không đưa vào bài). Hai là, trình độ học vấn cao làm tăng cơ hội cho những người xuất thân từ các tầng lớp thấp đạt được vị trí thuộc các tầng lớp cao. Ví dụ, khi không tính đến bằng cấp, người xuất thân từ tầng lớp lãnh đạo – chuyên môn có gấp hơn 13 lần cơ hội so với người xuất thân từ tầng lớp lao động trong việc đạt được một vị trí lãnh đạo – chuyên môn (thay vì một công việc giản đơn), nhưng nếu hai người này cùng có trình độ học vấn cao thì khoảng cách giữa họ giảm xuống còn hơn 5 lần (Bảng 4a; Bảng 4b).

Như vậy, có thể coi học vấn cao là một loại vốn văn hóa tiêu biểu ở xã hội Việt Nam, theo đúng với quan niệm về vốn là những nguồn lợi không phổ biến, có thể được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, sử dụng, trao đổi để đạt được mục đích cuối cùng là nguồn lực kinh tế (xem Lareau & Weininger (2003) là một trong những tài liệu hay và đầy đủ nhất về khái niệm vốn văn hóa của Bourdieu). Một là, bằng cấp học vấn cao ở Việt Nam mang tính đặc quyền đối với tầng lớp trên. Hai là, có mối liên hệ chặt chẽ giữa học vấn của cha mẹ và học vấn của con cái. (Hai điểm này không được trình bày trong bài này). Ba là, bằng cấp học vấn cao ngày càng trở nên quan trọng cho việc đạt được những vị trí mà ở đó người ta có thể được hưởng lợi về kinh tế, đặc biệt là đối với những người xuất thân từ các tầng lớp thấp. Nếu như

bằng cao đẳng/đại học có thể được xem là vốn văn hóa bậc cao, tham gia vào quá trình tái sản sinh và di động đi lên tầng lớp lãnh đạo – chuyên môn, thì bằng trung học chuyên nghiệp/chứng chỉ đào tạo nghề có thể được xem là vốn văn hóa bậc trung, tham gia vào quá trình tái sản sinh và di động đi lên tầng lớp trung gian nhất là khối cổ xanh.

Phỏng vấn sâu không đưa ra những bằng cứ bác bỏ tầm quan trọng của trình độ học vấn cao đối với việc đạt được các vị trí thuộc tầng lớp cao, tuy nhiên có những dấu hiệu cho thấy bằng cấp không hẳn là có tầm quan trọng như nhau đối với người xuất thân từ các tầng lớp khác nhau. Phỏng vấn sâu cho thấy, nếu không có bằng cấp học vấn cao thì những người trẻ từ các gia đình kém ưu thế đã không thể đạt được vị trí ban đầu tương đối cao của họ trên thị trường lao động. Trong khi đó, có những người trẻ từ các gia đình ưu thế đạt được vị trí ban đầu cao trước khi họ thực sự cầm tấm bằng trong tay, nhờ trình độ ngoại ngữ, các kỹ năng mềm và mối quan hệ, và sau bước đầu tiên này, sự thăng tiến hay chuyển đổi công việc của họ càng ít phụ thuộc vào tấm bằng hơn là kinh nghiệm làm việc và mối quan hệ.

### **3.2.2. *Tương quan vai trò của học vấn – vai trò của tầng lớp xuất thân***

Phân tích số liệu SAVY 2010 cũng cho thấy, ngay cả khi học vấn/đào tạo nghề đã được tính đến thì tầng lớp xuất thân vẫn có tác động đáng kể đến tầng lớp đạt được (**Bảng 5**). Từ bậc học trung học phổ thông trở lên, nếu hai người cùng đạt được một trình độ học vấn như nhau (trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp, hoặc cao đẳng/đại học), thì người xuất thân từ tầng lớp cao hơn vẫn có cơ hội lớn hơn người xuất thân từ tầng lớp thấp hơn trong việc đạt được các vị trí xã hội cao. Ví dụ, trong những người đã tốt nghiệp cao đẳng/đại học hoặc cao hơn, người xuất thân từ tầng lớp lãnh đạo – chuyên môn có cơ hội lớn hơn gấp hơn 5 lần so với người xuất thân từ tầng lớp lao động trong việc đạt được một vị trí lãnh đạo – chuyên môn (thay vì một công việc giản đơn) (**Bảng 4b**).

Có sự chênh lệch về cơ hội giữa các tầng lớp không chỉ trong việc đạt được các vị trí lãnh đạo – chuyên môn, mà rộng hơn là việc có được công việc có kỹ thuật. Ví dụ, cả khi đã có chứng chỉ đào tạo nghề, chỉ có khoảng 50% trong số những người xuất thân từ tầng lớp lao động tìm được việc làm có kỹ thuật so với khoảng 70% trong số những người xuất thân từ tầng lớp lãnh đạo – chuyên môn (**Bảng 3b**). Hay là, với cùng bằng cấp như nhau (chứng chỉ đào tạo nghề, bằng trung học chuyên nghiệp, hoặc bằng trung học phổ thông) những người xuất thân từ tầng lớp trung gian cổ

xanh luôn có cơ hội lớn hơn so với người xuất thân từ tầng lớp lao động trong việc có được một công việc lao động chân tay có kỹ thuật thay vì một công việc giản đơn, ví dụ với bằng trung học phổ thông chênh lệch về cơ hội giữa họ là 3.56 lần (Bảng 4c).

Thêm vào đó, cũng có trường hợp học vấn làm sâu đậm thêm sự cách biệt về cơ hội theo tầng lớp xuất thân. Ví dụ, cùng có bằng trung học chuyên nghiệp, người xuất thân từ tầng lớp lãnh đạo – chuyên môn có cơ hội lớn hơn gấp hơn 2 lần so với người xuất thân từ tầng lớp lao động trong việc đạt được một vị trí lãnh đạo – chuyên môn, nhưng nếu cùng có bằng cao đẳng/đại học, khoảng cách về cơ hội giữa họ tăng lên thành hơn 5 lần (Bảng 4d; Bảng 4b).

Phỏng vấn sâu đưa ra những bằng chứng thống nhất cho thấy, với cùng trình độ học vấn cao, người trẻ xuất thân từ các tầng lớp khác nhau có khởi đầu và con đường sự nghiệp khác nhau. Người xuất thân từ tầng lớp cao nhất, đến từ những gia đình ưu thế nhất, đạt được vị trí lãnh đạo - chuyên môn ngay từ khi mới bước chân vào thị trường lao động. Trong khi đó, người có xuất thân kém ưu thế hơn, với tấm bằng cao đẳng/đại học trong tay, bước chân vào thị trường lao động thường là ở một vị trí thuộc tầng lớp trung gian. Một vài năm kể từ thời điểm này, nếu có sự thăng tiến, người có xuất thân ưu thế hơn đi từ vị trí chuyên môn cấp thấp – trung lên vị trí chuyên môn cấp cao hoặc quản lý, còn người có xuất thân bất lợi hơn có thể đi từ vị trí trung gian lên vị trí chuyên môn cấp thấp – trung. Đặc biệt, phỏng vấn sâu phủ định giả thuyết rằng chất lượng khác nhau của tấm bằng luôn là nguyên nhân khiến cho người xuất thân từ các tầng lớp khác nhau có khởi đầu khác nhau trong thị trường lao động. Bước vào thị trường lao động, con cái của các gia đình lãnh đạo – chuyên môn có nhiều sự lựa chọn với các vị trí chuyên môn, và có thể đạt được một trong những vị trí đó mà không cần bằng cấp từ các trường tốt trên, trong khi con cái của các gia đình thuộc tầng lớp thấp hơn cần phải có những tấm bằng thật chất lượng thì mới có thể đạt được một vị trí chuyên môn.

### **3.2.3. Vai trò của nguồn lực gia đình**

Và như vậy, không thể không xem xét vai trò của nguồn lực gia đình. Phân tích số liệu SAVY 2010 cho thấy, cả nguồn lực kinh tế gia đình và nguồn lực văn hóa gia đình đều có mối liên hệ với cơ hội di động xã hội. Những người đạt vị trí xã hội cao hơn tầng lớp xuất thân của họ thường đến từ những gia đình có nguồn lực kinh tế và nguồn lực văn hóa cao hơn những người có cùng tầng lớp xuất thân với họ nhưng

đạt được vị trí thấp hơn, và ngược lại. Ví dụ, những người trẻ xuất thân từ tầng lớp lao động hiện đang giữ vị trí lãnh đạo – chuyên môn đến từ gia đình giàu nguồn lực kinh tế và nguồn lực văn hóa hơn những người giữ vị trí khác có cùng tầng lớp xuất thân (Bảng 9a). Ngược lại, những người trẻ xuất thân từ tầng lớp lãnh đạo – chuyên môn hiện đang làm công việc không kỹ thuật thì đến từ những gia đình có ít nguồn lực kinh tế và nguồn lực văn hóa hơn so với những người đang làm công việc có kỹ thuật có cùng tầng lớp xuất thân (Bảng 9b).

Phỏng vấn sâu cho thấy, đặc biệt là đối với khối lao động cá nhân ('self-employed'), bằng cấp học vấn có thể không quan trọng bằng tầng lớp xuất thân và nguồn lực có sẵn. Đây là một đặc điểm đáng chú ý của xã hội Việt Nam, nơi những người làm lao động cá nhân chiếm tới một nửa dân số lao động (MOLISA et al. 2011). Phỏng vấn sâu cho thấy, những người làm lao động cá nhân không dựa vào bằng cấp để có được công việc mà họ đang làm, nhưng tầng lớp xuất thân có vai trò đáng kể đối với vị trí mà họ đạt được trong cấu trúc tầng lớp nghề nghiệp. Những người xuất thân từ các gia đình ưu thế, đặc biệt là về nguồn lực kinh tế, làm lao động cá nhân (ví dụ như mở doanh nghiệp, mở cửa hàng) do lựa chọn cá nhân ('by choice'). Họ nhận được sự hỗ trợ từ gia đình về vốn, đất đai, chỉ dẫn, và thường có thu nhập tốt và triển vọng từ lao động cá nhân của họ. Trong khi đó, những người xuất thân từ các gia đình bất lợi làm lao động cá nhân nhiều khi vì họ không có sự lựa chọn nào khác ('by necessity'). Họ không có bằng cấp để có thể tìm được công việc lao động có kỹ thuật, không có vốn hay tài sản để thế chấp vay vốn ngân hàng để làm kinh doanh, và vì thế phải làm các công việc tự do không kỹ thuật (ví dụ như bán hoa quả ở chợ, thu mua vải vụn).

Phỏng vấn sâu cho thấy biểu hiện của từng loại nguồn lực gia đình mà có tác động trực tiếp đến tầng lớp đạt được.

Vai trò của nguồn lực văn hóa có sẵn được biểu hiện ở chỗ, cha mẹ có học vấn cao có khả năng giúp con cái đưa ra các lựa chọn có cân nhắc về ngành học và nghề nghiệp, dựa trên kinh nghiệm của bản thân họ về các công việc hay loại hình nghề nghiệp cụ thể, hiểu biết về thị trường lao động, thông tin mà họ có được về các cơ hội nghề nghiệp và cách đạt được chúng, cũng như những tính toán của họ về giá trị sử dụng của bằng cấp và các mối quan hệ có thể nhờ đến để xin việc, những việc mà cha mẹ có học vấn thấp khó thực hiện được do thiếu kiến thức và không tiếp cận được với những thông tin cần thiết. Thêm vào đó, trong quá trình phát triển sự nghiệp của con, cha mẹ có học vấn cao, giữ các vị trí lãnh đạo – chuyên môn có khả năng đưa ra được những chỉ dẫn và hỗ trợ cho con, nhờ việc họ có nhiều kiến thức và kinh

nghiệm phù hợp. Điều này đặc biệt đúng với những gia đình mà cha mẹ và con cái đều làm cùng một lĩnh vực như kinh doanh, nghệ thuật hay học thuật.

Có những trường hợp, con cái ở những gia đình bất lợi về nguồn lực văn hóa đi theo những lựa chọn về đào tạo và nghề nghiệp khá ngẫu nhiên, không có sự cân nhắc kỹ càng, dẫn đến kết quả không như mong đợi. Ví dụ như việc con cái của các gia đình lao động, vì muốn có công việc có kỹ thuật trong khi không theo đuổi được con đường học vấn, liền theo học hàng loạt các khóa đào tạo nghề khác nhau, rồi cuối cùng không dùng được một chứng chỉ nghề nào để tìm việc. Hay có người thi trượt đại học chỉ thiếu 1 điểm nhưng không biết rằng họ có thể đi học cao đẳng với số điểm họ đạt được, nên bỏ lỡ cơ hội.

*‘Lúc đầu người giới thiệu con bác đi học y tá hay cái gì đấy thế là lại cho con đi học một năm thì về coi cuối cùng cũng chả làm được cái gì cả, thế xong đi học Dược, thế xong không làm được gì thì bắt đầu bác lại cho đi học thợ may tiếp. Đi học thợ may thì được 2 năm thì... nói chung là cũng cắt may được rồi nhưng mà nó không thành thạo, mà nhà lại không có mặt đường cho nên cũng không mở được hàng, thế xong rồi bắt đầu lại... Thế sau rồi con bác nó cũng tiếc... ngày xưa dại quá con cứ đi học vớ học vẩn thế cũng mất 3 4 năm, mà cuối cùng không có bằng cấp gì trong tay hết cả, chỉ cái giấy chứng chỉ vớ vẩn.’*

(Mẹ, 58 tuổi, tầng lớp lao động)

Vai trò của nguồn lực xã hội có sẵn được biểu hiện ở chỗ, hầu hết các bậc cha mẹ cho rằng họ có thể giúp con tìm việc nhờ vào mạng lưới xã hội của họ bao gồm thành viên trong gia đình, bạn thân, đồng nghiệp. Tuy nhiên không phải ai cũng biến nguồn lực này thành một thứ vốn hiệu quả được. Cha mẹ có càng nhiều mối quan hệ thuộc tầng lớp cao thì càng có khả năng giúp con có được những cơ hội nghề nghiệp tốt. Cha mẹ ở tầng lớp cao có khả năng giúp con mình đạt được các vị trí đáng mơ ước trên bậc thang nghề nghiệp đặc biệt là các vị trí trong khối nhà nước. Bất kể họ đang ở vị trí nào, các bậc cha mẹ có chung quan điểm là, trong xã hội Việt Nam hiện nay, để đạt được một vị trí trong nhà nước, lợi thế lớn nhất thuộc về con cái của những người nắm giữ các vị trí bổ nhiệm công việc, lợi thế thứ nhì thuộc về họ hàng của những người này, và lợi thế thứ ba dành cho người quen của họ (bạn bè, con của bạn bè, vân vân), còn với tất cả những người khác, việc đạt được một công việc trong khối nhà nước gần như là chuyện không thể.

Phỏng vấn sâu cho thấy, một cơ chế quan trọng để nguồn lực xã hội phát huy tác dụng là khi nó được sử dụng để lấy được những thông tin giá trị, không được công bố rộng rãi về tuyển dụng mà người không có mối quan hệ không thể có được. Điều này đặc biệt quan trọng đối với việc xin việc trong khối nhà nước. Như vậy ở đây ta thấy có sự kết hợp giữa vốn văn hóa đạt được thông qua nguồn lực xã hội với vốn xã hội, trong khi tiền nhiều khi không phải yếu tố quyết định.

*‘Bây giờ mơ cũng chả xin được vào nhà nước.’*

(Mẹ, 58 tuổi, tầng lớp lao động)

*‘Theo cái cơ chế bây giờ cứ phải là đưa tiền.’*

(Mẹ, 52 tuổi, tầng lớp lãnh đạo – chuyên môn)

*‘Cô bảo đưa hồ sơ để mẹ nộp vào trong cơ quan mẹ tại nó có một cái vụ [X] mà nó ưu tiên cho con em trong ngành.’*

(Mẹ, 51 tuổi, tầng lớp lãnh đạo – chuyên môn)

*‘Nếu như thằng con trai bác nó muốn vào nhà nước thì cũng có một số kinh nghiệm, một số cách. Mình biết cách để mà vào được, cũng không phải là chạy nhiều tiền đâu, thực ra là đúng ray thôi, đúng các cái tiêu chuẩn hồ sơ xong rồi mình tác động một cách vừa phải. Tất nhiên, cũng không phải ai muốn biết... nhưng cũng không phải quá khó. Thì bác cũng có một số bạn bè... Để vào biên chế đấy phải thi tuyển viên chức công chức thì anh bắt buộc phải đi qua kỳ thi, còn anh nào bảo tôi vào được cái này tôi chả thi cái gì tôi cứ chạy tiền là không được, nghe là mình không tin rồi. Thế còn bây giờ nếu mà anh thi thì tất nhiên là người ta sẽ có công bố thời gian địa điểm, thế thì bắt đầu là mình quan tâm đến đấy, thì bao giờ nó cũng thi một số môn, thế rồi cái môn đấy người ta sẽ đào tạo thì nó hở là hở ở cái chỗ mà người ta bơm đề ra mớm đề cho... nó đúng ray thì người ta có giúp mình thì giúp ở cái khâu đấy dễ hơn.’*

(Bố, 54 tuổi, tầng lớp lãnh đạo – chuyên môn)

*‘Sau khi cháu học cao đẳng xong thì tôi cũng bảo thôi con xin vào một là sở [X] hai là cái chi cục [Y], mà nhất là bây giờ cái chi cục ấy nó mới thế cho nên là xin vào đó thì có thể là dễ xin, hơn nữa là cũng có người quen ở đó nên là mình nói người ta có thể giúp đỡ được.’*



(Bố, 55 tuổi, tầng lớp lãnh đạo – chuyên môn)

*‘Có thể bác sẽ xin cho em sang bên Vụ nào đấy bên [X]. Em gái một người bạn thân của bác ở bên đó. Bên ấy Vụ [Y] người biết tiếng Anh thi thì đông nhưng tiếng Pháp lại ít, thì mình cũng có thể biết mà thi tiếng Pháp vào được.’*

(Mẹ, 60 tuổi, tầng lớp lãnh đạo – chuyên môn).

Ngược lại, mạng lưới xã hội của cha mẹ ở tầng lớp thấp thường không sinh vốn, bởi họ phần lớn chỉ có thể giúp con họ có được những vị trí tương đương với họ. Thậm chí có thể nói, nguồn lực xã hội có sẵn từ mạng lưới của tầng lớp thấp có thể làm lợi nhưng cũng có thể làm bất lợi cho người nhận nó. Ví dụ như một người cứ được giới thiệu đi học nghề này nghề khác để rồi nhận được những chứng chỉ không chính thức mà không thể dùng để xin việc được, vừa tốn tiền, tốn công sức, tốn thời gian mà không được kết quả như ý. Đây là hiện tượng những người ở tầng lớp lao động dựa vào nguồn lực xã hội thân thuộc (‘bonding social resource’) để sinh tồn (‘get by’) hơn là tiến lên (‘get on’) mà rất nhiều nghiên cứu trên thế giới cũng chỉ ra (xem chẳng hạn MacDonald et al. 2005).

Tuy nhiên phỏng vấn sâu cũng cho thấy một đặc điểm có lẽ là riêng biệt của xã hội Việt Nam nơi mà theo các khảo sát gần đây nhất thì gia đình vẫn là trung tâm của đời sống xã hội và kinh tế (xem chẳng hạn Dalton et al. 2001), đó là, mạng lưới xã hội của cha mẹ ở tầng lớp thấp cũng có thể sinh vốn nếu nó có một mối quan hệ ở tầng lớp cao, thường là một người họ hàng trong gia đình lớn nắm giữ một vị trí thuộc tầng lớp lãnh đạo – chuyên môn. Mối quan hệ này, mà dân gian gọi là ‘một người làm quan, cả họ được nhờ’, có thể sản sinh ra nguồn lực xã hội giá trị nhất mà con cái từ các gia đình thuộc tầng lớp thấp - thường là một hay vài người con út, con trai - có thể có được, đem lại cho họ những cơ hội học hành và nghề nghiệp giúp họ đạt được vị trí cao hơn tầng lớp xuất thân của họ. Vì thế có những trường hợp giữa hai người có điều kiện gia đình giống nhau, người có học vấn thấp hơn nhưng có mối quan hệ như mô tả ở trên đạt được vị trí tương đương hoặc cao hơn người có học vấn cao hơn.

Vai trò của nguồn lực kinh tế có sẵn có hai biểu hiện. Một là, tiền và bất động sản để mở doanh nghiệp hoặc mở cửa hàng/sạp bán hàng có khả năng bù lại sự thiếu hụt về nguồn lực văn hóa cá nhân. Con cái của gia đình khá giả không có bằng cấp học vấn cao có thể thừa hưởng doanh nghiệp gia đình hoặc mở doanh nghiệp của riêng

họ vẫn cao có thể thừa hưởng doanh nghiệp gia đình hoặc mở doanh nghiệp của riêng họ, và có khả năng chấp nhận rủi ro trong kinh doanh đến một mức độ nhất định. Những người chỉ được đào tạo qua các khóa đào tạo nghề không chính thống, ngắn hạn, như nghề sửa xe máy hay nghề may, nếu có tiền để mở cửa hàng thì có thể sử dụng kỹ năng nghề của họ, mà không phải làm các công việc bán kỹ thuật hoặc không kỹ thuật. Hai là, con cái từ các gia đình ưu thế không những không phải chịu áp lực hỗ trợ bố mẹ về kinh tế mà còn được bố mẹ hỗ trợ tài chính ngay cả khi họ đã có việc làm, có gia đình riêng, ví dụ như về phương tiện đi lại, nhà ở, giúp họ có khả năng tích lũy và dùng tiền tích lũy làm vốn cho các việc khác. Lưu ý rằng phân tích số liệu SAVY 2010 cũng cho thấy người trẻ xuất thân từ tầng lớp thấp hơn làm việc để hỗ trợ bố mẹ về tài chính nhiều hơn, trong khi người trẻ xuất thân từ tầng lớp cao hơn làm việc để hỗ trợ và tiết kiệm cho bản thân nhiều hơn (Bảng 10).

*‘Bác sẵn sàng tạo hết tất cả mọi cái cơ hội cho con trai bác, thích mở một cái [X] cũng được, bởi vì là nói thế bây giờ bác có mấy cái nhà mà cái nhà nào cũng đáng giá để cho nó có thể hoán vị đi một cái để mà tính cho chuyện của mình.’*

(Bố, 56 tuổi, tầng lớp lãnh đạo – chuyên môn)

*‘Trong lúc học [Y] thì thầy giáo dạy mình... cũng rủ là mở cửa hàng riêng. Cũng về đây hỏi ý kiến bố mẹ anh, nói chuyện với gia đình nhưng mà lúc đấy thì kinh tế gia đình còn hạn hẹp. Nói là thôi. Không có vốn thì lại thôi.’*

(Con trai, 28 tuổi, xuất thân tầng lớp trung gian)

#### **3.2.4. Vai trò của nguồn lực cá nhân**

Nếu như khi bàn về thành tích học vấn ta chỉ tập trung phân tích vai trò của nguồn lực gia đình, thì khi bàn về thành tích xã hội không thể không nhắc đến vai trò của nguồn lực cá nhân. Theo phân tích số liệu SAVY 2010, có hai chỉ báo của nguồn lực cá nhân có tác động đến tầng lớp đạt được khi mà tất cả các yếu tố tác động đều được đưa vào xem xét cùng một lúc, thứ nhất là có nhóm bạn bè – chỉ báo nguồn lực xã hội, và thứ hai là các hoạt động giải trí – văn hóa – xã hội ưa thích trong thời gian rảnh rỗi – chỉ báo nguồn lực văn hóa (Bảng 5). Những người trẻ xuất thân từ tầng lớp cao sở hữu hai nguồn lực này nhiều hơn người trẻ xuất thân từ tầng lớp thấp (Bảng 11; Bảng 12), góp phần lý giải tại sao, ở một mức độ nào đó, tầng lớp xuất thân có tác động đến tầng lớp đạt được thông qua nguồn lực cá nhân (Bảng 5).

Phỏng vấn sâu cho thấy những biểu hiện đa dạng nguồn lực cá nhân. Về nguồn lực văn hóa cá nhân, có ba biểu hiện quan trọng là việc đọc, khả năng sử dụng ngoại ngữ và khả năng sử dụng Internet.

Về việc đọc, phân tích số liệu SAVY 2010 chỉ ra rằng người trẻ xuất thân từ tầng lớp cao hơn thích đọc sách trong thời gian rảnh rỗi hơn người xuất thân từ tầng lớp thấp hơn. Có 90% người xuất thân từ tầng lớp lãnh đạo – chuyên môn nói rằng họ thích đọc sách trong thời gian rảnh rỗi so với 75% người xuất thân từ tầng lớp lao động không kỹ thuật (Bảng 12). Phỏng vấn sâu cho thấy, việc đọc sách có thể được coi là một loại hình vốn văn hóa. Thói quen đọc sách được truyền trong gia đình có học vấn cao từ cha mẹ, ông bà đến con cháu thông qua sự làm gương, động viên và tạo điều kiện cho con cháu tiếp xúc với sách từ nhỏ. Việc đọc sách có tác động tích cực đến việc học ở trường và đến quá trình tự trau dồi sau này. Thông qua việc tìm đọc sách, những người trẻ trang bị cho mình kiến thức về nghề nghiệp và kỹ năng sống.

Về khả năng sử dụng ngoại ngữ, một người càng có khả năng sử dụng ngoại ngữ tốt từ sớm, thì càng có thể dùng nó như một loại hình vốn văn hóa, chẳng hạn như trong việc tìm được một công việc bán thời gian tốt khi còn đang là sinh viên đại học, mà kinh nghiệm làm việc họ có được từ đó sẽ trở thành một lợi thế cho việc xin việc làm toàn thời gian của họ sau này. Những người trẻ xuất thân từ tầng lớp cao hơn nhất là ở khu vực thành thị có lợi thế vì họ được cha mẹ chú ý bồi dưỡng khả năng sử dụng ngoại ngữ từ khi còn nhỏ - độ tuổi tốt hơn cả để học ngôn ngữ. Ngược lại, những người trẻ xuất thân từ tầng lớp thấp nhất là ở vùng nông thôn bị bất lợi vì họ phải học ngoại ngữ khi đã khá lớn tuổi, thường là ở các bậc học cao.

Về khả năng sử dụng Internet, nếu như việc tiếp cận được với Internet là một nguồn lực văn hóa, thì việc sử dụng Internet một cách hiệu quả cho những mục tiêu học tập và nghề nghiệp mới thực sự có thể coi là vốn văn hóa. Cũng như ở khả năng sử dụng ngoại ngữ, người trẻ xuất thân từ tầng lớp cao hơn, nhất là ở đô thị, có khả năng sử dụng Internet hiệu quả hơn. Phân tích số liệu SAVY 2010 cho thấy người trẻ xuất thân từ tầng lớp cao hơn có tỷ lệ đã từng sử dụng Internet lớn hơn, thích sử dụng Internet trong thời gian rảnh rỗi nhiều hơn, và sử dụng Internet nhiều hơn cho các mục đích chia sẻ và tạo ra thông tin cũng như để tìm việc (Bảng 12, Bảng 13), cho thấy sự chênh lệch theo tầng lớp xuất thân về cả tiếp cận, tần suất và chất lượng sử dụng Internet. Phỏng vấn sâu cho thấy hoàn cảnh gia đình và khả năng sử dụng tiếng Anh quyết định tính đa dạng và chất lượng của những hoạt động mà người trẻ

làm trên Internet. Đối với những người có học vấn cao có xuất thân ưu thế, Internet là một kênh thông tin quan trọng để cho họ tự tra cứu, tìm việc và kiếm được việc làm, và mở rộng mối quan hệ xã hội.

Về nguồn lực xã hội cá nhân, ở đây tôi tập trung vào mạng lưới bạn bè. Những người có xuất thân ưu thế có khả năng sử dụng mạng lưới bạn bè để sinh lợi nhiều hơn. Có thể nói, nguồn lực xã hội cá nhân thường tương ứng với tầng lớp xuất thân. Càng có nhiều mối quan hệ xã hội thuộc tầng lớp cao của riêng mình từ sớm thì người ta càng có nhiều vốn xã hội. Phỏng vấn sâu cho thấy, tuy cha mẹ của họ có khả năng giúp họ đạt được các vị trí đáng mơ ước, thì trừ khi họ chọn khối nhà nước, người trẻ xuất thân từ tầng lớp cao dựa nhiều vào mối quan hệ xã hội cá nhân của họ để tìm việc và các cơ hội thay đổi công việc, thăng tiến, nhờ việc họ có mạng lưới xã hội cá nhân lợi thế. Sở dĩ họ có mạng xã hội cá nhân lợi thế là do khi còn nhỏ họ thường kết bạn chủ yếu là với những người có cùng xuất thân ưu thế như mình – những người họ gặp ở môi trường trường chuyên, lớp chọn, các câu lạc bộ ngoại khóa, nơi sinh sống..., có sự định hướng của cha mẹ, và khi lớn lên họ làm bạn chủ yếu với những người có học vấn/vị trí xã hội tương đương ở nơi làm việc, hay thậm chí là qua các mạng xã hội trên Internet – những người có điều kiện sống, lối sống, quan điểm sống tương tự với họ. Những người bạn này có thể cung cấp các thông tin về nghề nghiệp, làm cầu nối giới thiệu việc làm, hay thậm chí là trực tiếp cung cấp việc làm trong trường hợp họ giữ vị trí quản lý, và có cả khả năng hỗ trợ về vốn cho việc kinh doanh, thành lập doanh nghiệp. Ngược lại, không có bằng cứ cho thấy mạng lưới bạn bè của những người có xuất thân bất lợi phát huy tác dụng tương tự. Những người bạn cùng có xuất thân bất lợi thường chỉ có thể hỗ trợ nhau về mặt tinh thần, tình cảm chứ khó có khả năng giúp nhau tiến lên trên các bậc thang xã hội.

*‘Khi anh mới vào đây, một người bạn giới thiệu cho anh vào làm cho một công ty [X]. Anh làm ở đó một năm rưỡi, rồi một người bạn khác giới thiệu anh làm ở công ty [Y]. Lúc đó anh chưa có kinh nghiệm gì cả, nhưng mà anh gặp may khi đi phỏng vấn nên anh được nhận công việc. Anh cũng làm ở đó một năm rưỡi, và trong khoảng thời gian đó anh học được rất nhiều thứ. Từ một người không biết gì về ngành [Z] mà anh đã có nghề. Đó là nơi đào tạo thực tế nhất dành cho anh.’*

(Con trai, 28 tuổi, xuất thân tầng lớp lãnh đạo – chuyên môn)

*‘Bạn anh thì họ cũng thường làm những công việc giống như vợ chồng anh... Anh cũng có các dự án rất là đều, tức là hết dự án này xong thì lại có người người ta giới thiệu thì lại có một cái dự án khác.’*

(Con trai, 33 tuổi, xuất thân tầng lớp lãnh đạo – chuyên môn)

Cần lưu ý rằng, những người trẻ, nhất là những người có xuất thân ưu thế, có vẻ không cần dựa nhiều vào sự giúp đỡ của cha mẹ trên con đường sự nghiệp, đó là vì nhiều khi sự đầu tư của cha mẹ họ vào họ tác động gián tiếp đến vị trí xã hội mà họ đạt được. Về biểu hiện trên bề mặt của những tác động gián tiếp từ cha mẹ, có thể thấy, nhờ có sự đầu tư và chỉ dẫn của cha mẹ, con cái đạt được bằng cấp học vấn cao, có những mối quan hệ nền tảng để từ đó xây dựng mạng lưới xã hội cá nhân, cũng như có được kiến thức và kỹ năng nền tảng để từ đó tự trau dồi (xem phần này).

Về biểu hiện sâu xa hơn của những tác động gián tiếp từ cha mẹ, tôi sử dụng khái niệm ‘habitus’ của Bourdieu (xem 1.2) để phân tích mối liên hệ giữa tầng lớp xuất thân, môi trường gia đình và sự phát triển cá nhân của con cái (không được trình bày trong bài này). Nói ngắn gọn, tôi đã phân tích những nét khác biệt về giá trị mà cha mẹ nhấn mạnh cho con cái, chiến lược trau dồi, chiến lược quản lý con cái giữa cha mẹ ở tầng lớp cao hơn và cha mẹ ở tầng lớp thấp hơn, và giải thích chúng chủ yếu dựa trên sự khác biệt giữa các tầng lớp về sở hữu nguồn lực. Kết quả của các quá trình quản lý và trau dồi này là, trong khi ở những người trẻ xuất thân từ các tầng lớp cao có thể thấy tính tự chủ được trau dồi (‘cultivated autonomy’) cùng cảm giác đặc quyền (‘self-entitlement’) đối với cuộc sống ở tầng lớp cao, thì ở những người trẻ xuất thân từ các tầng lớp thấp có thể thấy tính tự chủ tự phát (‘spontaneous autonomy’) cùng cảm giác tự hạn chế (‘self-limitation’). Những đặc điểm thuộc về ‘habitus’ này in bóng dáng trong việc ra các quyết định và việc tự trau dồi của những người trẻ, mặc dù khó có thể đong đếm được tác động của chúng bằng các số liệu thống kê.

### **3.3. Bàn luận về cơ chế tái sản sinh bất bình đẳng ở cấp độ cá nhân – gia đình**

Các bằng chứng thực nghiệm khiến tôi nhận thấy rằng cái Bourdieu (1986) gọi là sự chuyển hóa vốn (‘capital conversion’) chính là cơ chế căn bản của quá trình truyền nguồn lực từ thế hệ trước sang thế hệ sau. Sự chuyển hóa vốn có thể xảy ra nhờ điều kiện nền tảng là sự sở hữu nguồn lực có sẵn. Dựa vào những nguồn lực có sẵn, người ta có khả năng biến một nguồn lực thành vốn và làm cho vốn sinh tiếp tục sinh các nguồn lực khác. Nguồn lực càng dồi dào về lượng và loại thì càng đẩy mạnh sự

chuyển hóa vốn. Chính vì thế cha mẹ ở các gia đình có ưu thế về nguồn lực đầu tư nhiều và hiệu quả hơn cho con cái họ, và kết quả là con cái họ đạt được các thành quả về học vấn, phát triển cá nhân, và nghề nghiệp như mong đợi.

Ở quá trình đạt được các thành quả về học vấn và phát triển cá nhân ban đầu (không bàn trong bài này), có thể thấy nổi bật lên tầm quan trọng của nguồn lực gia đình - vai trò của cha mẹ. Ở đây có sự chuyển hóa vốn liên thế hệ, từ hai loại vốn cần thiết nhất đối với quá trình mà ta đang nói tới là vốn kinh tế và vốn văn hóa của cha mẹ, thành vốn văn hóa dưới dạng bằng cấp học vấn, những hiểu biết, kỹ năng của con, cũng như vốn xã hội dưới dạng các mối quan hệ của con với những người đồng trang lứa cũng có xuất thân ưu thế.

Ở quá trình đạt được các thành quả về nghề nghiệp và phát triển cá nhân khi trưởng thành (xem mục 3.2), ngoài sự chuyển hóa vốn liên thế hệ, ta thấy được vai trò chủ động của cá nhân trong việc kích hoạt ('activate'), sử dụng và tích lũy nguồn lực, hay sự chuyển hóa vốn nội thế hệ. Điều đáng lưu ý là, sự chuyển hóa vốn nội thế hệ khó xảy ra nếu không có nền tảng ở gốc rễ là nguồn lực gia đình. Điều này giải thích tại sao những người trẻ từ các tầng lớp ưu thế có nhiều khả năng hơn trong việc sử dụng những nguồn lực cá nhân của họ, đặc biệt là nguồn lực văn hóa cá nhân và nguồn lực xã hội cá nhân, để tiến thân (xem mục 3.2.4). Sự chênh lệch về nguồn lực cá nhân góp phần lý giải những hiện tượng, chẳng hạn như, tuy có cùng trình độ học vấn như nhau nhưng những người có xuất thân ưu thế hơn đạt được những thành quả ban đầu về nghề nghiệp cao hơn những người có xuất thân bất lợi, hay thậm chí là người có xuất thân ưu thế đạt thành quả nghề nghiệp cao hơn cho dù họ có trình độ học vấn thấp hơn người có xuất thân bất lợi (xem mục 3.2.2).

Việc phân tích và lý giải quá trình kích hoạt những nguồn lực được thừa hưởng và tạo ra những nguồn lực mới - quá trình chuyển hóa vốn nội thế hệ, là một đóng góp của tôi cho việc ứng dụng khung lý thuyết của Bourdieu, vì các nghiên cứu trước, kể cả nghiên cứu thực nghiệm của Bourdieu thường chỉ nhấn mạnh quá trình truyền nguồn lực từ thế hệ trước sang thế hệ sau - quá trình chuyển hóa vốn liên thế hệ. Cả hai quá trình này cần được xem xét cùng với nhau thì mới có thể giải thích quá trình sản sinh các ưu thế và bất lợi xã hội một cách thỏa đáng.

#### **4. Tạm kết luận – Bàn luận về cơ chế tái sản sinh bất bình đẳng ở cấp độ xã hội**

Nghiên cứu này cung cấp những bằng chứng xã hội học cho thấy rằng: (i) Xã hội Việt Nam sau Đổi mới có thể được phân chia thành các tầng lớp, dựa trên nghề nghiệp; (ii) Các tầng lớp này có những khác biệt sâu sắc về sở hữu nguồn lực kinh tế, văn hóa, xã hội, cũng như việc họ sử dụng những nguồn lực đó cho những mục tiêu học vấn và nghề nghiệp cho con cái họ; (iii) Ưu thế về lượng và loại nguồn lực sẵn có giúp cho những người được sinh ra ở các tầng lớp cao hơn có cơ hội lớn hơn so với những người được sinh ra ở các tầng lớp thấp hơn trong việc đạt được các vị trí cao trong cấu trúc xã hội, ở đó họ có ưu thế về nguồn lực đạt được và tích lũy mà họ có thể dùng để đầu tư cho thế hệ kế tiếp. Những quá trình này tạo nên cơ chế tái sản sinh bất bình đẳng ở cấp độ cá nhân – gia đình.

Những bằng chứng thực nghiệm cũng bước đầu khắc họa cơ chế sản sinh bất bình đẳng ở cấp độ xã hội: (iv) dường như quá trình chuyển giao liên thế hệ những ưu thế và bất lợi xã hội không những được các thiết chế xã hội như giáo dục và thị trường lao động (nhất là thị trường lao động thuộc khối nhà nước) cho phép, mà còn tạo điều kiện thuận lợi. Các thiết chế này tạo điều kiện cho những nguồn lực thuộc về các tầng lớp cao hơn được chuyển hóa thành vốn dễ dàng hơn. Trong khi đó, trong cuộc đua vào các vị trí ưu thế trong xã hội, nguồn lực của những người ở các tầng lớp thấp hơn ít có giá trị hơn. Những cơ chế thúc đẩy di động xã hội có tồn tại nhưng chủ yếu phát huy tác dụng ở quy mô nhỏ, cấp độ gia đình/họ tộc – chỉ có thể giúp cho một số ít cá nhân xuất thân từ tầng lớp thấp đi lên.

Thông qua những quá trình trên, bất bình đẳng về cơ hội không chỉ tồn tại mà còn được tái sản sinh từ thế hệ này qua thế hệ khác. Kinh nghiệm của các nước nơi di động xã hội được quan tâm hàng đầu như nước Anh cho thấy, chính sách của nhà nước có vai trò quyết định trong việc can thiệp vào quá trình tái sản sinh bất bình đẳng xã hội. Mặt khác, một trong những cản trở lớn nhất cho công cuộc này được tạo ra bởi việc nhà nước phải nhất quyết đảm bảo quyền lợi của các nhóm nhất định nào đó trong xã hội. Chẳng hạn, ở Việt Nam trong thời kỳ trước, chính sách của Nhà nước tuy đã từng giúp cho một bộ phận không nhỏ những người có ưu thế về nguồn lực chính trị sẵn có (lý lịch gia đình) đi lên, nhưng lại cũng có thể gây nên bất công xã hội đối với những người không sở hữu nguồn lực này.

**Phụ lục bảng (xem tài liệu Excel đính kèm)**

**Danh mục tài liệu được nhắc tới trong bài**

- Abuza, Z. (2001) *Renovating Politics in Contemporary Vietnam*, Boulder and London: Lynne Rienner Publishers
- Bourdieu, P. ([1979] 2009) *Distinction: A Social Critique of the Judgement of Taste*, Cambridge: Harvard University Press
- Bourdieu, P. (1986) 'The Forms of Capital', in Richardson, J. (ed.) *Handbook of Theory and Research for the Sociology of Education*, New York: Greenwood Press, 46-58
- Bourdieu, P. (1990) *In other words: Essays towards a reflexive sociology*, California: Stanford University Press
- Bourdieu, P. ([1990] 2009) *The Logic of Practice*, Cambridge and Malden: Polity Press
- Bourdieu, P. (2003) *Practical Reason: On the Theory of Action*, Cambridge and Oxford: Polity Press
- Breen, R. and Goldthorpe, J. H. (1997) 'Explaining Educational Differentials: Towards a Formal Rational Action Theory', *Rationality and Society*, 9(3): 275-305
- Breen, R. and Goldthorpe, J. H. (2001) 'Class, Mobility and Merit: The Experience of Two British Cohorts', *European Sociological Review*, 17(2): 81-101
- Chauvel, L. (2006) 'Are social classes really dead? A French paradox in class dynamics', in Therborn, G. (ed.) *Inequalities of the world*, London: Verso, 295-317
- Collins, R. (1971) 'Functional and Conflict Theories of Educational Stratification', *American Sociological Review*, 36(6): 1002-19
- Dalton, R. J., Pham, M. H., Pham, T. N., Ong, N. T. (2001) *Social Relations and Social Capital in Vietnam: The 2001 World Values Survey*, Available: <http://www.vietnamconsult.de/elib/data/14.%20SocCap%20and%20SocRelation%202001%20World%20Values.pdf> (02/03/2011)
- Dang, N. A., Le, B. D., Nguyen, H. V. (2005) *Youth employment in Viet Nam: Characteristics, determinants and policy responses*, Available: [http://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---ed\\_emp/---emp\\_elm/documents/publication/wcms\\_114146.pdf](http://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---ed_emp/---emp_elm/documents/publication/wcms_114146.pdf) (17/01/2010)
- Davis, K. and Moore, W. E. (1945) 'Some principles of stratification', *American Sociological Review*, 10(2): 242-9
- Djilas, M. (1957) *The New Class: An Analysis of the Communist System*, San Diego: Harcourt Brace Jovanovich



- Do, T. K. (2010) *Một số vấn đề cơ bản về sự biến đổi cơ cấu xã hội ở Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020 (Some fundamental issues about the change in the Vietnamese social structure for the 2011-2020 period)*, Hanoi: Institute of Sociology – Vietnam Institute of Social Science
- Emran, M. S. and Shilpi, F. (2011) 'Intergenerational Occupational Mobility in Rural Economy: Evidence from Nepal and Vietnam', *The Journal of Human Resources*, 46(2): 427-58
- Erikson, R. and Goldthorpe, J. H. (1992) *The constant flux: A study of class mobility in industrial societies*, Oxford: Oxford University Press
- Gainsborough, M. (2002) 'Political change in Vietnam: In search of the middle-class challenge to the state', *Asian Survey*, 42(5): 694-707
- Giddens A (1991) *Modernity and self-identity: Self and society in the late-modern age*, Cambridge, Polity Press
- General Statistics Office of Vietnam (GSO) and United Nations Population Fund (UNPF) (2004) *The 2004 Vietnam Migration Survey: The Quality of Life of Migrants in Vietnam*, Hanoi: Hanoi Publishing House
- Goldthorpe, J. H. (2007) *On Sociology: Illustration and Retrospect*. California: Stanford University Press
- Haughton, D., Haughton, J., Nguyen, P. (eds.) (2001) *Living Standards During an Economic Boom: Vietnam 1993 – 1998*, Hanoi: Statistical Publishing House
- Hayton, B. (2010) *Vietnam: Rising Dragon*, New Haven and London: Yale University Press
- Heberer, T. (2003) 'Entrepreneurs in China and Vietnam as strategic players in social and political change', *Journal of Communist Studies and Transition Politics*, 19(1): 64-79
- Heltberg, R. (2002) *Causes of Inequality in Vietnam*, Available: <http://www.cmi.no/news/archive/2002/NCDE/Papers/Paper%20Rasmus%20Heltberg%201.pdf> (08/09/2013)
- King, V. T., Nguyen, P. A. and Nguyen, H. M. (2008) 'Professional Middle Class Youth in Post-Reform Vietnam: Identity, Continuity and Change', *Modern Asian Studies*, 42(4): 783-813
- Lareau, A. and Weininger, E. B. (2003) 'Cultural Capital in Educational Research: A Critical Assessment', *Theory and Society*, 32(5/6): 567-606
- Luong, H. V. and Unger, J. (1998) 'Wealth, Power, and Poverty in the Transition to Market Economies: The Process of Socio-Economic Differentiation in Rural China and Northern Vietnam', *The China Journal*, 40: 61-93

- MacDonald, R., Shildrick, T., Webster, C. and Simpson, D. (2005) 'Growing Up in Poor Neighbourhoods: The Significance of Class and Place in the Extended Transitions of 'Socially Excluded' Young Adults', *Sociology*, 39(5): 873-91
- Marr, D. G. and Rosen, S. (1998) 'Chinese and Vietnamese Youth in the 1990s', *The China Journal*, 40: 145-72
- Ministry of Labour, Invalids and Social Affairs (MOLISA), European Union (EU), International Labour Organization (ILO) (2011) *Vietnam Employment Trends 2010*, Hanoi: ILO Office in Vietnam
- Nettle, D. (2003) 'Intelligence and class mobility in the British population', *British Journal of Psychology*, 94: 551-61
- Nghiem, H. L. (2004) 'Female garment workers: The new young volunteers in Vietnam's modernization', in Taylor, P. (ed.), *Social Inequality in Vietnam and the Challenges to Reform*, Singapore: Institute of Southeast Asian Studies, 297-324
- Ngo, N. T. (2012) *Phân tầng xã hội và quản trị phân tầng xã hội ở Việt Nam hiện nay (Social stratification and managing social stratification in Vietnam today)*, Available: <http://kx02.vpct.gov.vn/News.aspx?ctl=newsdetail&aID=62&mID=58> (20/12/2012)
- Nguyen, D. Ta. (2010) *Legitimized social stratification and the formation of advanced social strata during renovation and international economic integration in Vietnam today*, Available: [http://www.hids.hochiminhcity.gov.vn/c/document\\_library/get\\_file?uuid=4f69a279-d338-4984-bc3e-411892cf46&groupId=13025](http://www.hids.hochiminhcity.gov.vn/c/document_library/get_file?uuid=4f69a279-d338-4984-bc3e-411892cf46&groupId=13025) (19/11/2012)
- Nguyen, K. G. (1995) *Suy nghĩ về công bằng xã hội ở Việt Nam hiện nay (On social equality in Vietnam today)*, Available: <http://www.talawas.org/talaDB/showFile.php?res=7815&rb=0305> (26/03/2010)
- Nguyen, K. M. (2007) *Giai cấp công nhân ở Việt Nam hiện nay (The worker class in Vietnam today)*, Available: <http://www.dongnai-industry.gov.vn/hoithao/noidung.asp?code=2> (19/11/2012)
- Nguyen, T. Tu (2007) *Về nhóm xã hội trung lưu ở Việt Nam hiện nay (On the middle social group in Vietnam today)*, Available: [http://www.tapchicongsan.org.vn/print\\_preview.asp?Object=4&news\\_ID=30153458](http://www.tapchicongsan.org.vn/print_preview.asp?Object=4&news_ID=30153458) (19/11/2012)
- Nisbett, R. E., Aronson, J., Blair, C., Dickens, W., Flynn, J. Halpern, D. F., Turkheimer, E. (2012) 'Intelligence: New Findings and Theoretical Developments', *American Psychologist*, 67(2): 130-59

- Saunders, P. (2012) *Social Mobility Delusions: Why so much of what politicians say about social mobility in Britain is wrong, misleading or unreliable*, London: Civitas
- Savage, M. (2000) *Class Analysis and Social Transformation*, Buckingham and Philadelphia: Open University Press
- Savage, M. and Egerton, M. (1997) 'Social Mobility, Individual Ability and the Inheritance of Class Inequality', *Sociology*, 31(4): 645-72
- Sullivan, A., Ketende, S., Joshi, H. (2013) 'Social Class and Inequalities in Early Cognitive Scores', *Sociology*, forthcoming
- Tran, D. D. (2007) 'Micro-determinants of Household Welfare, Social Welfare, and Inequality in Vietnam', in Giang, T. L. and Duong, K. H. (eds.) *Social Issues Under Economic Transformation and Integration in Vietnam*, 151-84
- Trinh, D. L. (2004) *Sociological study of social change in Vietnam today*, Available: <http://cssh.unipune.ernet.in/HistorySociology/B%20DOCUMENTS%20ON%20HISTORY%20OF%20SOCIOLOGY%20IN%20REST%20OF%20THE%20WORLD/2%20ASIAN%20ANTHROPOLOGY/B%202%2002.pdf> (10/05/2009)
- Tuong Lai (1993) 'Tính năng động xã hội, sự phân tầng xã hội trong sự nghiệp Đổi mới của nước ta trong những năm qua' ('Social dynamics, social stratification during the renovation period of our country in recent years'), *Xa Hoi Hoc (Sociology)*, 3: 5-20
- Turner, S. and Nguyen, P. A. (2005) 'Young entrepreneurs, social capital and Doi Moi in Hanoi, Vietnam', *Urban Studies*, 42(10): 1693-710
- Vu, N. Q. (2004) 'Social disparities in Vietnam: The case of poverty reduction and educational attainment', in Taylor, P. (ed.), *Social Inequality in Vietnam and the Challenges to Reform*, Singapore: Institute of Southeast Asian Studies: 208-35

**Bảng 1. Cấu trúc tầng lớp (SAVY 2010)**

	Tầng lớp của con		Tầng lớp của bố	
	%	N	%	N
Tầng lớp lãnh đạo - chuyên môn	4	235	6.7	643
Tầng lớp trung gian cổ trắng	4.7	273	4	352
Tầng lớp trung gian cổ xanh	12.5	694	12.1	1028
Tầng lớp lao động	78.8	5166	77.2	7359
Tổng	100	6368	100	9382

**Bảng 2. Phân phối nguồn lực kinh tế gia đình và nguồn lực văn hóa gia đình theo tầng lớp xuất thân (SAVY 2010)**

	Tầng lớp I	Tầng lớp tr	Tầng lớp tr	Tầng lớp la	Tổng
Nguồn lực kinh tế gia đình cao	19.2%	14.8%	11.0%	2.1%	357
Nguồn lực văn hóa gia đình cao	44.5%	10.4%	3.6%	1.5%	426

**Bảng 3a. Tỷ lệ tầng lớp đạt được theo tầng lớp xuất thân trong toàn bộ dân số (SAVY 2010)**

Tầng lớp xuất thân	Tầng lớp đạt được				Tổng
	Tầng lớp I	Tầng lớp tr	Tầng lớp tr	Tầng lớp la	
Tầng lớp lãnh đạo - chuyên môn	19.1%	12.0%	10.9%	58.0%	308
Tầng lớp trung gian cổ trắng	8.8%	15.7%	14.8%	60.7%	194
Tầng lớp trung gian cổ xanh	3.7%	6.1%	25.7%	64.5%	556
Tầng lớp lao động	2.1%	2.9%	10.5%	84.5%	4933

**Bảng 3b. Tỷ lệ tầng lớp đạt được theo tầng lớp xuất thân trong dân số đã hoàn thành đào tạo nghề (SAVY 2010)**

Tầng lớp xuất thân	Tầng lớp đạt được				Tổng
	Tầng lớp I	Tầng lớp tr	Tầng lớp tr	Tầng lớp la	
Tầng lớp lãnh đạo - chuyên môn	16.0%	19.2%	33.2%	31.6%	68
Tầng lớp trung gian cổ trắng	4.5%	20.2%	34.8%	40.5%	45
Tầng lớp trung gian cổ xanh	3.6%	9.8%	53.8%	32.9%	126
Tầng lớp lao động	3.6%	7.2%	39.6%	49.6%	697

**Bảng 4a. Tỷ lệ di động tương đối trong toàn bộ dân số (đơn vị: lần) (SAVY 2010)**

Cặp tầng lớp đạt được

<b>Cặp tầng lớp ganh đua với nhau</b>	Tầng lớp I	Tầng lớp II	Tầng lớp III	Tầng lớp IV	Tầng lớp V	Tầng lớp trung gian cổ xanh, thay vì tầng lớp lao động
Tầng lớp lãnh đạo - chuyên môn so với tầng lớp trung gian cổ trắng	2.84	2.95	2.27	1.04	0.80	0.77
Tầng lớp lãnh đạo - chuyên môn so với tầng lớp trung gian cổ xanh	2.62	12.17	5.74	4.64	2.19	0.47
Tầng lớp lãnh đạo - chuyên môn so với tầng lớp lao động	2.20	8.76	13.25	3.99	6.03	1.51
Tầng lớp trung gian cổ trắng so với tầng lớp trung gian cổ xanh	0.92	4.13	2.53	4.47	2.73	0.61
Tầng lớp trung gian cổ trắng so với tầng lớp lao động	0.77	2.97	5.83	3.84	7.54	1.96
Tầng lớp trung gian cổ xanh so với tầng lớp lao động	0.84	0.72	2.31	0.86	2.76	3.21

**Bảng 4b. Tỷ lệ di động tương đối trong dân số có trình độ học vấn cao đẳng/đại học và cao hơn (đơn vị: lần) (SAVY 2010)**

<b>Cặp tầng lớp ganh đua với nhau</b>	Tầng lớp I	Tầng lớp II	Tầng lớp III	Tầng lớp IV	Tầng lớp V	Tầng lớp trung gian cổ xanh, thay vì tầng lớp lao động
Tầng lớp lãnh đạo - chuyên môn so với tầng lớp trung gian cổ trắng	1.26	2.07	1.67	1.65	1.33	0.80
Tầng lớp lãnh đạo - chuyên môn so với tầng lớp trung gian cổ xanh	0.73	0.66	4.40	0.91	6.07	6.69
Tầng lớp lãnh đạo - chuyên môn so với tầng lớp lao động	0.70	4.22	5.52	6.07	7.93	1.31
Tầng lớp trung gian cổ trắng so với tầng lớp trung gian cổ xanh	0.58	0.32	2.64	0.55	4.57	8.32
Tầng lớp trung gian cổ trắng so với tầng lớp lao động	0.55	2.04	3.31	3.68	5.97	1.62
Tầng lớp trung gian cổ xanh so với tầng lớp lao động	0.96	6.41	1.25	6.68	1.31	0.20

**Bảng 4c. Tỷ lệ di động tương đối trong dân số có trình độ học vấn trung học phổ thông (đơn vị: lần) (SAVY 2010)**

<b>Cặp tầng lớp ganh đua với nhau</b>	Tầng lớp I	Tầng lớp II	Tầng lớp III	Tầng lớp IV	Tầng lớp V	Tầng lớp trung gian cổ xanh, thay vì tầng lớp lao động
Tầng lớp lãnh đạo - chuyên môn so với tầng lớp trung gian cổ trắng	<i>na</i>	<i>na</i>	<i>na</i>	0.27	0.25	0.93
Tầng lớp lãnh đạo - chuyên môn so với tầng lớp trung gian cổ xanh	<i>na</i>	<i>na</i>	<i>na</i>	0.35	0.14	0.41
Tầng lớp lãnh đạo - chuyên môn so với tầng lớp lao động	<i>na</i>	<i>na</i>	<i>na</i>	0.27	0.40	1.45
Tầng lớp trung gian cổ trắng so với tầng lớp trung gian cổ xanh	<i>na</i>	<i>na</i>	<i>na</i>	1.29	0.56	0.44
Tầng lớp trung gian cổ trắng so với tầng lớp lao động	<i>na</i>	<i>na</i>	<i>na</i>	1.01	1.57	1.56
Tầng lớp trung gian cổ xanh so với tầng lớp lao động	<i>na</i>	<i>na</i>	<i>na</i>	0.78	2.79	3.56

**Bảng 4d. Tỷ lệ di động tương đối trong dân số có trình độ học vấn trung học chuyên nghiệp (đơn vị: lần) (SAVY 2010)**

<b>Cặp tầng lớp ganh đua với nhau</b>	Tầng lớp I	Tầng lớp II	Tầng lớp III	Tầng lớp IV	Tầng lớp V	Tầng lớp trung gian cổ xanh, thay vì tầng lớp lao động
Tầng lớp lãnh đạo - chuyên môn so với tầng lớp trung gian cổ trắng	2.10	2.06	0.29	0.98	0.14	0.14
Tầng lớp lãnh đạo - chuyên môn so với tầng lớp trung gian cổ xanh	1.62	6.37	1.13	3.93	0.70	0.18

Tầng lớp lãnh đạo - chuyên môn so với tầng lớp lao động	1.08	3.24	2.44	2.98	2.25	0.75
Tầng lớp trung gian cổ trắng so với tầng lớp trung gian cổ xanh	0.77	3.10	3.97	4.02	5.16	1.28
Tầng lớp trung gian cổ trắng so với tầng lớp lao động	0.52	1.57	8.55	3.05	16.58	5.43
Tầng lớp trung gian cổ xanh so với tầng lớp lao động	0.67	0.51	2.15	0.76	3.22	4.24

**Bảng 5. Các yếu tố tác động đến tầng lớp đạt được (SAVY 2010)**

	Mô hình 1	Mô hình 2	Mô hình 3	Mô hình 4
Tầng lớp xuất thân	20.443**	14.208***	5.988***	5.717***
Dân tộc	30.257**	12.983***	19.913***	19.434***
Tuổi	172.178*	12.190***	19.045***	19.357***
Giới	22.579**	12.827***	14.486***	17.904***
Nơi cư trú	4.663***	1.066	0.788	1.049
Thứ tự sinh ra trong gia đình	1.574	1.245	1.27	1.418
Học vấn		13.414***	19.485***	15.266***
Học nghề		108.413**	81.632***	83.171***
Nguồn lực kinh tế gia đình			3.514**	2.787*
Nguồn lực văn hóa gia đình			1.543	1.238
Môi trường gia đình			0.389	0.598
Nguồn lực xã hội cá nhân: Bạn bè				3.340*
Nguồn lực xã hội cá nhân: Thành viên của các Đoàn/Hội				1.031
Nguồn lực văn hóa cá nhân ngoài học vấn				3.313**

*Kết quả phân tích hồi quy logistic đa thức (Multinomial Logistic Regression)*

*\*p<.05; \*\*p<.01; \*\*\*p<.001*

**Bảng 6. Phân phối trình độ học vấn đã hoàn thành theo tầng lớp đạt được (SAVY 2010)**

Tầng lớp đạt được	Trình độ học vấn đã hoàn thành						Tổng
	Không đi	Tiểu học	Trung học	Trung học	Trung học	Cao đẳng/	
Tầng lớp lãnh đạo - chuyên môn	0.0%	0.0%	2.2%	4.7%	36.5%	56.6%	176
Tầng lớp trung gian cổ trắng	0.1%	1.9%	16.8%	33.1%	31.1%	17.0%	208
Tầng lớp trung gian cổ xanh	0.2%	5.4%	48.5%	33.7%	9.3%	2.9%	630
Tầng lớp lao động	0.4%	15.6%	52.7%	26.0%	4.0%	1.4%	3040

**Bảng 7. Tỷ lệ người đã/đang được đào tạo nghề theo tầng lớp đạt được (SAVY 2010)**

Đã/đang được đào tạo nghề	Tầng lớp đạt được			
	Tầng lớp I	Tầng lớp tr	Tầng lớp tr	Tầng lớp lao động
	27.1%	44.8%	69.8%	17.3%
Tổng	62	121	493	821

**Bảng 8. Trình độ học vấn của những người làm lãnh đạo - chuyên môn có xuất thân từ tầng lớp lao động (SAVY 2010)**

	Trình độ học vấn đã hoàn thành (đã rời trường học)	
	Trình độ I	Trình độ học vấn đã hoàn thành (đã rời trường học)
Không đi học	0.0%	0.0%
Tiểu học	0.0%	0.0%
Trung học cơ sở	0.0%	4.5%
Trung học phổ thông	8.4%	10.3%
Trung học chuyên nghiệp	15.3%	41.8%
Cao đẳng/đại học và cao hơn	76.3%	43.4%
Tổng	22	77

**Bảng 9a. Sở hữu nguồn lực kinh tế gia đình và nguồn lực văn hóa gia đình của những người làm lãnh đạo - chuyên môn có xuất thân từ tầng lớp lao động (tổng=99) và những người lao động khác có cùng xuất thân (tổng=4834)**

	Nguồn lực kinh tế gia đình		Nguồn lực văn hóa gia đình	
	Lãnh đạo	Lao động k	Lãnh đạo -	Lao động khác có xuất thân tầng lớp lao động
Cao	8.3%	1.3%	5.5%	0.8%
Trung bình	57.8%	28.3%	41.4%	19.6%
Thấp	34.0%	70.4%	53.1%	79.6%

**Bảng 9b. Sở hữu nguồn lực kinh tế gia đình và nguồn lực văn hóa gia đình của những người làm lao động giản đơn có xuất thân từ tầng lớp lãnh đạo - chuyên môn (tổng=193) và những người làm lao động khác có cùng xuất thân (tổng=115)**

	Nguồn lực kinh tế gia đình		Nguồn lực văn hóa gia đình	
	Lao động	Lao động k	Lao động g	Lao động khác có xuất thân tầng lớp lãnh đạo - chuyên môn
Cao	7.4%	23.6%	28.8%	68.5%
Trung bình	47.6%	59.5%	43.9%	29.3%
Thấp	45.0%	17.0%	27.3%	2.3%

**Bảng 10. Phân phối mục đích chính làm công việc hiện tại theo tầng lớp xuất thân**

Mục đích chính làm công việc hiện tại	Tầng lớp xuất thân			
	Tầng lớp I	Tầng lớp tr	Tầng lớp tr	Tầng lớp lao động
Làm việc vì gia đình cần tiền hoặc để hỗ trợ gia đình (bố mẹ)	56.2%	64.7%	67.7%	81.1%
Làm việc để kiếm tiền cho bản thân	39.1%	25.2%	25.9%	17.4%

**Bảng 11. Phân phối nguồn lực xã hội cá nhân theo tầng lớp xuất thân**

Có nhóm bạn bè Là thành viên của tổ chức Đảng/Đoàn/Hội	Tầng lớp xuất thân			
	Tầng lớp I	Tầng lớp tr	Tầng lớp tr	Tầng lớp lao động
Có nhóm bạn bè	88.5%	89.7%	88.0%	83.4%
Là thành viên của tổ chức Đảng/Đoàn/Hội	56.3%	47.7%	43.8%	47.1%

**Bảng 12. Phân phối hoạt động ưa thích trong thời gian rảnh rỗi theo tầng lớp xuất thân**

Hoạt động ưa thích	Tầng lớp xuất thân			
	Tầng lớp I	Tầng lớp tr	Tầng lớp tr	Tầng lớp lao động
Đọc sách	90.6%	83.0%	80.5%	74.9%
Nghe nhạc	96.6%	92.9%	94.6%	89.7%
Xem tivi	98.9%	98.7%	98.1%	96.4%
Đi ra ngoài xem phim/nghe nhạc	33.2%	30.4%	26.0%	23.9%
Chơi thể thao	71.4%	65.8%	66.8%	59.2%
Sử dụng Internet	68.7%	66.6%	63.5%	37.8%
Đi đến các trung tâm vui chơi giải trí	33.2%	32.2%	30.4%	17.9%
Tham gia các hoạt động xã hội	54.5%	48.6%	44.4%	42.5%
Tham gia các câu lạc bộ thể thao/giải trí	32.3%	28.4%	27.2%	17.3%

**Bảng 13. Phân phối hoạt động làm trên Internet theo tầng lớp xuất thân**

Hoạt động làm trên Internet	Tầng lớp xuất thân			
	Tầng lớp I	Tầng lớp tr	Tầng lớp tr	Tầng lớp lao động
<i>Đã từng sử dụng Internet</i>	81.0%	83.7%	79.2%	53.5%
Chat	74.9%	77.6%	78.4%	75.5%
Email	60.9%	55.5%	53.1%	40.7%
Tìm thông tin	92.7%	91.0%	85.6%	82.5%
Chơi trò chơi	66.4%	73.9%	75.9%	69.5%
Nghe nhạc	90.6%	94.9%	91.2%	87.1%
Blog	33.7%	29.0%	24.4%	17.8%
Đưa thông tin lên mạng	26.9%	25.9%	20.8%	14.3%



Tìm việc

5.5%

6.9%

5.2%

2.1%